

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH/NGHỀ: TIN HỌC ỨNG DỤNG

MÃ NGÀNH/NGHỀ: 6480205

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 228/QĐ-CDSP ngày 23 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường CDSP Quảng Trị)*

Quảng Trị, năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề:	Tin học ứng dụng
Mã ngành, nghề:	6480205
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
Thời gian khóa học:	03 năm học

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Tin học ứng dụng trình độ cao đẳng là ngành, nghề thực hiện: Phát triển ứng dụng web; thiết kế hệ thống mạng, cấu hình môi trường mạng, cấu hình dịch vụ mạng,...; phát triển ứng dụng phần mềm (thiết kế giao diện ứng dụng, lập trình chức năng cho các mô đun ứng dụng, kiểm thử ứng dụng phần mềm,...); khảo sát yêu cầu tích hợp dữ liệu, phân tích hệ thống thông tin tích hợp, xây dựng tổ quản lý dự án phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu.

Người làm nghề Tin học ứng dụng có thể làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng máy tính, ứng dụng công nghệ thông tin. Các doanh nghiệp phát triển ứng dụng (với vai trò là người phát triển hệ thống, chuyên gia, hỗ trợ người dùng) hoặc các doanh nghiệp hay tổ chức khác có sử dụng máy tính, hệ thống mạng máy tính (với vai trò là người vận hành, bảo trì).

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cao đẳng nghề ngành Tin học ứng dụng được thiết kế nhằm đào tạo nghề Tin học trình độ cao đẳng, có phẩm chất chính trị, yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật và có tinh thần trách nhiệm. Về năng lực chuyên môn, nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về công nghệ thông tin (CNTT); có khả năng thiết kế, cài đặt và bảo trì phần cứng, mạng máy tính quy mô nhỏ; ứng dụng CNTT vào các nhiệm vụ cụ thể nhằm phục vụ tốt yêu cầu chuyển đổi số, xây dựng chính phủ điện tử và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức

- Kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá xã hội và pháp luật, giáo dục thể chất, công nghệ thông tin, tiếng Việt thực hành và tiếng Anh.
- Kiến thức cơ bản về nguyên lý hoạt động và cấu trúc của máy tính, mạng máy tính và toán rời rạc.

- Xác định được yếu tố cốt lõi của các giải thuật cơ bản, cách tổ chức dữ liệu trong máy tính.
- Kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu và khai thác các hệ quản trị cơ sở dữ liệu.
- Kiến thức về hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý, phương pháp hạch toán kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp.
- Kiến thức về an toàn và bảo mật trong ứng dụng công nghệ thông tin; quy trình phát triển hệ thống phần mềm; quản trị hệ thống máy tính, mạng máy tính; các ngôn ngữ lập trình và các công cụ lập trình hiện đại.
- Có đủ vốn từ và biết cách tra cứu, đọc hiểu các tài liệu chuyên môn cần thiết bằng tiếng Anh.

b. Kỹ năng

- Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật vào cuộc sống và công việc hàng ngày một cách phù hợp.
- Có thể chơi một số môn thể thao cơ bản để nâng cao sức khỏe (cầu lông, điền kinh, bóng chuyền, bóng đá,...).
- Nhận biết được một số thiết bị và sử dụng máy tính ở mức cơ bản.
- Sử dụng tiếng Việt vào nhiệm vụ học tập và hoạt động hàng ngày ở bậc 4 theo khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài.
- Sử dụng tiếng Anh cơ bản đạt trình độ năng lực ngoại ngữ bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Sử dụng tương đối thành thạo máy tính trong công việc văn phòng.
- Tìm kiếm thông tin trên mạng Internet phục vụ cho chuyên môn và quản lý doanh nghiệp.
- Có kỹ năng cơ bản về lắp đặt và cấu hình mạng cục bộ,...
- Đọc và hiểu một phần các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.
- Vận dụng các cấu trúc dữ liệu và giải thuật vào việc giải các bài toán đơn giản trên máy tính; thiết kế và quản trị các cơ sở dữ liệu trong thực tế.
- Cài đặt, bảo trì máy tính; Thiết kế, lắp đặt và cài đặt hệ thống mạng đơn giản; Thiết kế và quản trị Website phục vụ trong lĩnh vực giáo dục, doanh nghiệp.
- Ứng dụng kiến thức về kế toán và quản trị doanh nghiệp vào việc khai thác phần mềm kế toán.
- Số hóa dữ liệu nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, xây dựng chính phủ điện tử và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

c. *Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

- Có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài.
- Có năng lực vận dụng những kiến thức đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc; trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao, lao động có chất lượng và năng suất cao.
- Ứng dụng công nghệ thông tin cho học tập và trong quản lý.
- Có năng lực tự học, tự tìm kiếm thông tin, làm việc độc lập, làm việc nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
- Có khả năng làm việc độc lập/ nhóm trong việc khảo sát, phân tích, thiết kế và cài đặt các hệ thống thông tin cỡ nhỏ.
- Có khả năng hướng dẫn kỹ thuật viên bậc thấp; Kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện công việc của người có trình độ trung cấp nghề.
- Có ý thức vươn lên trong học tập, không ngừng đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào lĩnh vực sản xuất của ngành nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, giá trị kinh tế cho xã hội.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- + Phát triển ứng dụng web;
- + Hỗ trợ khách hàng;
- + Quản trị hệ thống mạng;
- + Phát triển ứng dụng phần mềm;
- + Thiết kế đồ họa vi tính;
- + Quản trị cơ sở dữ liệu.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2620 tiết/115 tín chỉ
- Số lượng môn học, mô đun: 32
- Khối lượng học tập các môn học chung: 465 tiết/21 tín chỉ
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: 2155 tiết/94 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 853 tiết; thực hành, thực tập: 1603 tiết; kiểm tra: 164 tiết.

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Khả năng hiểu biết chính trị, pháp luật, an ninh, quốc phòng
2	NLCB-02	Tự rèn luyện sức khỏe
3	NLCB-03	Giao tiếp cơ bản bằng tiếng Việt, tiếng Anh
4	NLCB-04	Sử dụng tin học cơ bản
5	NLCB-05	Làm việc nhóm hiệu quả
6	NLCB-06	Giao tiếp với đồng nghiệp, khách hàng
7	NLCB-07	Thực hiện sơ cứu cơ bản
8	NLCB-08	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
1	NLCL-01	Thiết kế giao diện người dùng
2	NLCL-02	Thiết kế giao diện trang quản trị
3	NLCL-03	Lập trình giao diện người dùng
4	NLCL-04	Lập trình giao diện trang quản trị
5	NLCL-05	Xây dựng các module chức năng
6	NLCL-06	Thiết đặt các thông số tên miền
7	NLCL-07	Thiết đặt các thông số hosting
8	NLCL-08	Triển khai ứng dụng web lên server
9	NLCL-09	Quản trị nội dung website
10	NLCL-10	Sao lưu và phục hồi dữ liệu website
11	NLCL-11	Chuẩn bị dịch vụ hỗ trợ, tư vấn cho khách hàng
12	NLCL-12	Giới thiệu các ứng dụng, sản phẩm Công nghệ thông tin
13	NLCL-13	Lập kế hoạch và thu thập các yêu cầu khách hàng
14	NLCL-14	Chuẩn bị hồ sơ cho các ứng dụng, sản phẩm Công nghệ thông tin
15	NLCL-15	Xác định và đánh giá nhu cầu, kỳ vọng của khách hàng
16	NLCL-16	Thiết kế sơ đồ hệ thống mạng

17	NLCL-17	Lựa chọn thiết bị mạng
18	NLCL-18	Lắp đặt thiết bị mạng
19	NLCL-19	Cài đặt hệ điều hành mạng
20	NLCL-20	Cài đặt dịch vụ mạng cơ bản
21	NLCL-21	Thiết lập cấu hình dịch vụ mạng cơ bản
22	NLCL-22	Quản lý tài nguyên mạng nội bộ
23	NLCL-23	Quản trị các đối tượng
24	NLCL-24	Quản lý và phân quyền người dùng
25	NLCL-25	Xác định những yêu cầu chính của hệ thống
26	NLCL-26	Mô hình hóa dữ liệu
27	NLCL-27	Thiết kế, xây dựng cơ sở dữ liệu
28	NLCL-28	Thiết kế giao diện ứng dụng
29	NLCL-29	Lập trình chức năng cho các mô đun ứng dụng
30	NLCL-30	Kiểm thử ứng dụng phần mềm
31	NLCL-31	Hướng dẫn sử dụng phần mềm
32	NLCL-32	Sử dụng công cụ xử lý ảnh đáp ứng công việc thiết kế đồ họa vi tính
33	NLCL-33	Sử dụng công cụ xử lý ảnh, chuyển đổi giữa các kiểu Raster và Vector
34	NLCL-34	Thực hiện thao tác với các vùng chọn trên công cụ đồ họa
35	NLCL-35	Phân tích màu, phối màu, lựa chọn màu sắc logic trong thiết kế, áp dụng các tiêu chuẩn quy định sử dụng màu trong thiết kế
36	NLCL-36	Thực hiện thao tác với công cụ xử lý văn bản trong ảnh, áp dụng các chuẩn quy định về paragraph
37	NLCL-37	Thực hiện xuất bản và in ấn sản phẩm
38	NLCL-38	Lựa chọn hệ quản trị cơ sở dữ liệu
39	NLCL-39	Lập kế hoạch xây dựng cơ sở dữ liệu
40	NLCL-40	Xây dựng tài liệu về cơ sở dữ liệu
III	Năng lực nâng cao	
1	NLNC-01	Tối ưu và chuẩn hoá nội dung cho web
2	NLNC-02	Tối ưu hình ảnh cho web
3	NLNC-03	Tích hợp các ứng dụng bên ngoài

4	NLNC-04	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng
5	NLNC-05	Xây dựng, duy trì và phát triển mối quan hệ với khách hàng
6	NLNC-06	Xử lý thông tin về ứng dụng, sản phẩm Công nghệ thông tin
7	NLNC-07	Chuẩn bị báo cáo về ứng dụng, sản phẩm Công nghệ thông tin
8	NLNC-08	Hướng dẫn, bồi dưỡng khách hàng
9	NLNC-09	Quản lý các sự cố và tình huống khẩn cấp
10	NLNC-10	Thiết lập chính sách hệ thống
11	NLNC-11	Thiết lập chế độ truy cập từ xa
12	NLNC-12	Duy trì, giám sát hoạt động hệ thống mạng
13	NLNC-13	Bảo vệ hệ thống mạng
14	NLNC-14	Đánh giá hệ thống mạng
15	NLNC-15	Đánh giá sản phẩm sau khi hoàn thiện
16	NLNC-16	Đóng gói sản phẩm ứng dụng
17	NLNC-17	Triển khai ứng dụng phần mềm
18	NLNC-18	Thực hiện thao tác trên các layer và quản lý các layer trong cửa sổ thiết kế
19	NLNC-19	Thực hiện thao tác với các công cụ tạo hiệu ứng, bộ lọc đặc biệt trong môi trường đồ họa
20	NLNC-20	Thực hiện thao tác với các công cụ vẽ đối tượng
21	NLNC-21	Thực hiện thao tác với các hình ảnh trên các độ phân giải khác nhau
22	NLNC-22	Thực hiện tạo template chuẩn thiết kế
23	NLNC-23	Phân tích yêu cầu cơ sở dữ liệu
24	NLNC-24	Cài đặt hệ quản trị cơ sở dữ liệu
25	NLNC-25	Xây dựng cơ sở dữ liệu
26	NLNC-26	Phân quyền truy cập hệ thống cơ sở dữ liệu
27	NLNC-27	Lập lịch, thực hiện sao lưu cơ sở dữ liệu
28	NLNC-28	Phục hồi cơ sở dữ liệu
29	NLNC-29	Phân tích, cung cấp thông tin, báo cáo về cơ sở dữ liệu
30	NLNC-30	Bảo trì, nâng cấp hệ quản trị cơ sở dữ liệu

6. Nội dung chương trình

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (Tiết)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	465	161	280	24
5.05.1.05	Giáo dục chính trị 1	2	30	20	8	2
5.05.1.06	Giáo dục chính trị 2	3	45	21	21	3
5.48.1.02	Pháp luật	2	30	18	10	2
5.06.1.02	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
5.17.1.03	Tiếng Việt nâng cao	3	60	27	30	3
5.17.1.04	Tiếng Việt chuyên ngành	2	45	13	30	2
5.10.1.03	Tin học	3	75	15	58	2
5.31.1.04	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
5.31.1.05	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	94	2155	692	1323	140
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	24	450	200	226	24
5.10.3.04	Tin học văn phòng	4	75	31	40	4
5.10.3.05	Toán rời rạc	2	30	22	6	2
5.10.3.06	Kiến trúc máy tính	3	60	27	30	3
5.10.3.07	Mạng máy tính	3	60	27	30	3
5.10.3.08	Lập trình cơ bản	4	75	31	40	4
5.10.3.09	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	75	31	40	4
5.10.3.10	Hệ cơ sở dữ liệu và HQT CSDL	4	75	31	40	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	46	1255	306	857	92
5.10.4.11	Tiếng Anh chuyên ngành	3	60	27	30	3
5.10.4.12	Lập trình hướng đối tượng với C++	4	75	31	40	4
5.10.4.13	Quản trị mạng	4	75	31	40	4
5.10.4.14	Thiết kế trang web	4	75	31	40	4
5.10.4.15	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	60	27	30	3
5.10.4.16	Đồ họa ứng dụng	3	60	25	32	3

5.10.4.17	Quản lý hệ thống máy tính	4	75	31	40	4
5.03.4.01	Thương mại điện tử	4	75	31	40	4
5.03.4.02	Kế toán đại cương	3	60	36	21	3
5.10.6.18	Thực tập tốt nghiệp	14	640	36	544	60
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	24	450	186	240	24
	Nhóm 1. Chọn 1 HP	4	75	31	40	4
5.10.5.19	Lập trình với C#	4	75	31	40	4
5.10.5.20	Lập trình với Java	4	75	31	40	4
5.10.5.25	Phần mềm mã nguồn mở	4	75	31	40	4
5.10.5.26	Lập trình thiết bị di động	4	75	31	40	4
5.10.5.29	Thiết kế làm phim hoạt hình	4	75	31	40	4
5.10.5.33	CMS mã nguồn mở	4	75	31	40	4
5.10.5.38	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	4	75	31	40	4
	Nhóm 2. Chọn 2 HP	8	150	62	80	8
5.10.5.23	Lập trình web với ASP.NET	4	75	31	40	4
5.10.5.24	Lập trình web với PHP	4	75	31	40	4
5.10.5.27	Quản lý dự án phần mềm CNTT	4	75	31	40	4
5.03.5.04	Kế toán máy	4	75	31	40	4
5.10.5.37	Hệ thống thông tin Doanh nghiệp	4	75	31	40	4
	Nhóm 3. Chọn 3 HP	12	225	93	120	12
5.10.5.21	Microsoft SQL Server	4	75	31	40	4
5.10.5.22	MySQL/MariaDB	4	75	31	40	4
5.10.5.28	Thiết kế đa phương tiện	4	75	31	40	4
5.10.5.30	Xử lý ảnh với Corel Draw	4	75	31	40	4
5.10.5.31	Thiết kế đồ họa 3D	4	75	31	40	4
5.10.5.32	AutoCAD	4	75	31	40	4
5.10.5.34	Chuyên đề 1	4	75	31	40	4
5.10.5.35	Chuyên đề 2	4	75	31	40	4
5.10.5.36	Phân tích dữ liệu	4	75	31	40	4
	Tổng cộng	115	2620	853	1603	164

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

7.1. Đơn vị quản lý chuyên môn hướng dẫn sinh viên đăng ký các môn học, mô đun trong nhóm tự chọn phù hợp, đảm bảo số lượng tín chỉ cần tích lũy của toàn khóa học.

7.2. Tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học, mô đun

- Việc tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học, mô đun được thực hiện theo điều 12 về Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun của Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; ban hành theo thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TB&XH.
- Thời gian và hình thức tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học, mô đun được quy định và hướng dẫn cụ thể trong từng Chương trình môn học, mô đun.

7.3. Điểm môn học/mô đun

- Điểm môn học, mô đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô đun có trọng số 0,6;
- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;
- Điểm môn học, mô đun được sử dụng theo thang điểm 10 trong đào tạo niên chế và thang điểm 4,0 trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ.
- Điểm môn học, mô đun được tính theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ và quy đổi sang thang điểm 4 và được xếp loại như sau:

Loại	Điểm học phần (thang điểm 10)	Điểm chữ	Điểm học phần (thang điểm 4)
Đạt	Từ 8,5 trở lên	A	4,0
	Từ 7,7 đến 8,4	B ⁺	3,5
	Từ 7,0 đến 7,6	B	3,0
	Từ 6,2 đến 6,9	C ⁺	2,5
	Từ 5,5 đến 6,1	C	2,0
	Từ 4,7 đến 5,4	D ⁺	1,5
	Từ 4,0 đến 4,6	D	1,0
Không đạt	Dưới 4,0	F	0

7.4. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- a. Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/ năm học/ khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i * n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- + A: là điểm trung bình chung học kỳ/ năm học/ khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;
 - + i: là số thứ tự môn học, mô đun;
 - + a_i : là điểm của môn học, mô đun thứ i;
 - + n_i : là số tín chỉ của môn học, mô đun thứ i;
 - + n: là tổng số môn học, mô đun trong học kỳ/ năm học/ khóa học hoặc số môn học, mô đun đã tích lũy.
- b. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô đun có điểm cao nhất.
- c. Môn học Giáo dục thể chất là môn học điều kiện; kết quả đánh giá môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện công nhận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bảng tốt nghiệp.

7.5. Thực tập tốt nghiệp

Thực tập tốt nghiệp được chia cho các học kỳ: Học kỳ V: 04 tuần, Học kỳ VI: 12 tuần.

7.6. Xét công nhận tốt nghiệp

7.6.1. *Điều kiện tốt nghiệp*: Người học có đủ các điều kiện sau được xét và công nhận tốt nghiệp:

- a. Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c. Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất;
- d. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

e. Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

7.6.2. *Xếp loại tốt nghiệp*: Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4, như sau:

- a. Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,5 đến 4,0;
- b. Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,0 đến 3,49;
- c. Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,5 đến 2,99;
- d. Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,0 đến 2,49;
- e. Yếu: dưới 2,0.

7.6.3. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. Có 01 môn học hoặc mô đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi không tính môn học, mô đun điều kiện; môn học, mô đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ;
- b. Có khối lượng học tập phải học lại quá 10% thời lượng của chương trình đào tạo
- c. Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường.

7.7. Chương trình đào tạo sẽ được cập nhật, điều chỉnh hàng năm. Căn cứ nhu cầu của thị trường lao động, các môn học, mô đun có thể được thay thế bằng những môn học, mô đun mới./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, GDNN, ĐT-KT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Phan Chí Thành